



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0031/NH-GP
120/GP-NHNN

ngày 15 tháng 4 năm 1993
ngày 12 tháng 12 năm 2018

Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP đã được thay thế bởi Giấy
phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 120/GP-NHNN được
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 12 năm 2018 và
có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301412222

ngày 17 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều
lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 28 tháng 6 năm 2023. Giấy
Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng
nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kháng
Ông Vũ Văn Tiền
Ông Nguyễn Danh Lương
Ông John Chong Eng Chuan
Ông Foong Seong Yew
Bà Đỗ Thị Nhung
Ông Trần Bá Vinh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm
Ông Nguyễn Hồng Quang

Bà Phạm Thị Hằng

Bà Nguyễn Thị Thanh Thái

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
(từ ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Thành viên chuyên trách
(đến ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Thành viên bán chuyên trách

**Ban Điều hành
và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Duy Hiếu

Bà Nguyễn Thị Hương
Ông Lại Tất Hà
Ông Khương Đức Tiếp
Ông Nguyễn Mạnh Quân

Ông Đỗ Lam Điền

Ông Bùi Quốc Việt

Quyền Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 20 tháng 3 năm 2024)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Mạnh Kháng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco
36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa
Quận Đống Đa, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Duy Hiếu

Quyền Tổng Giám đốc

Theo giấy ủy quyền số 06/UQ-HĐQT.22

ngày 3 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 7 đến 85.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024 và báo cáo soát xét ngày 24 tháng 8 năm 2023.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00577-24-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------|--|----------------|------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt | 4 | 480.493 | 503.043 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5 | 2.163.203 | 3.167.848 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | 37.531.968 | 36.416.740 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 37.531.968 | 36.416.740 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 7 | 188.903 | 871.942 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 188.903 | 871.942 |
| VI | Cho vay khách hàng | | 89.612.926 | 96.781.614 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 8 | 91.037.807 | 98.107.189 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 9 | (1.424.881) | (1.325.575) |
| VII | Hoạt động mua nợ | 10 | 1.989.675 | 957.762 |
| 1 | Mua nợ | | 2.004.000 | 965.000 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (14.325) | (7.238) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 11 | 14.983.312 | 18.404.913 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 11.342.449 | 15.377.669 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 4.205.242 | 3.275.068 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (564.379) | (247.824) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 12 | 58.791 | 58.791 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 58.791 | 58.791 |
| X | Tài sản cố định | | 1.099.667 | 1.084.198 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 585.360 | 561.529 |
| a | Nguyên giá | | 1.315.307 | 1.274.387 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | | (729.947) | (712.858) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 14 | 514.307 | 522.669 |
| a | Nguyên giá | | 881.299 | 869.407 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | | (366.992) | (346.738) |
| XI | Bất động sản đầu tư | 15 | 65.619 | 66.242 |
| a | Nguyên giá | | 74.030 | 74.030 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.411) | (7.788) |
| XII | Tài sản Có khác | 16 | 4.001.258 | 3.786.080 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 1.223.642 | 1.284.953 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 1.794.815 | 1.455.147 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 1.232.021 | 1.284.089 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (249.220) | (238.109) |
| TỔNG TÀI SẢN | | | 152.175.815 | 162.099.173 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-------------|--|----------------|------------------------|-------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| | NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 17 | 34.345.482 | 29.041.487 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 32.993.471 | 27.446.777 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 1.352.011 | 1.594.710 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 18 | 85.515.818 | 100.034.291 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 19 | 771.389 | 265.268 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 20 | 16.573 | 26.613 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 21 | 15.200.000 | 15.600.000 |
| VII | Các khoản nợ khác | 22 | 2.915.028 | 3.652.297 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 1.999.505 | 3.138.846 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 915.523 | 513.451 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 138.764.290 | 148.619.956 |
| | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| VIII | Vốn và các quỹ | 23 | 13.411.525 | 13.479.217 |
| 1 | Vốn | | 10.385.641 | 10.385.641 |
| a | Vốn điều lệ | | 10.350.368 | 10.350.368 |
| b | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định | | 994 | 994 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 34.279 | 34.279 |
| 2 | Các quỹ | | 1.150.399 | 1.150.399 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (446.745) | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 2.322.230 | 1.943.177 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 13.411.525 | 13.479.217 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 152.175.815 | 162.099.173 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | |
|---------------|------------------|-------------------|
| Thuyết | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
| minh | Triệu VND | Triệu VND |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | | | | |
|---|---|-------|-------------|-------------|
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 39(a) | 194.489.046 | 232.409.836 |
| | ▪ Cam kết mua ngoại tệ | | 10.939.912 | 33.887.522 |
| | ▪ Cam kết bán ngoại tệ | | 11.228.721 | 33.973.525 |
| | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | | 172.320.413 | 164.548.789 |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | 39(a) | 24.124 | 21.737 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 39(a) | 1.036.445 | 732.858 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 39(a) | 5.186.696 | 5.243.658 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 39(b) | 1.115.820 | 1.018.755 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 39(c) | 8.034.249 | 8.099.504 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 39(d) | 8.139.817 | 6.828.673 |

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|-------------|---|----------------|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 4.387.652 | 5.197.891 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (2.924.659) | (3.630.972) |
| I | Thu nhập lãi thuần | 24 | 1.462.993 | 1.566.919 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 25 | 449.017 | 770.473 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 25 | (260.202) | (451.405) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 25 | 188.815 | 319.068 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 26 | 557.319 | 471.486 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 27 | 1.331 | 6.268 |
| V | (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 28 | (60.000) | 172.459 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 29 | 129.458 | 51.191 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 29 | (25.475) | (11.020) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 29 | 103.983 | 40.171 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 30 | 861 | 6.602 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 31 | (1.091.276) | (1.089.525) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1.164.026 | 1.493.448 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 32 | (640.447) | (814.729) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau) | | 523.579 | 678.719 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|-------------|---|----------------|---|---|
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang) | | 523.579 | 678.719 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | (104.485) | (137.430) |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33 | - | - |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 33 | (104.485) | (137.430) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 419.094 | 541.289 |
| | | | | (Điều chỉnh lại) |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 34 | 405 | 523 |

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | |
|---|---|
| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | | |
|----|---|-------------|-------------|
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 3.974.869 | 4.958.804 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (3.964.365) | (2.807.585) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 188.815 | 319.068 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán | 499.571 | 576.011 |
| 05 | Chi phí khác | (12.379) | (2.464) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 111.905 | 42.344 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý | (1.025.167) | (1.042.376) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ | (28.045) | (133.677) |

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động

(254.796) 1.910.125

Những thay đổi về tài sản hoạt động

| | | | |
|----|--|-----------|-------------|
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 5.629 | (98.424) |
| 10 | Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | 3.788.806 | (636.885) |
| 11 | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 309.871 |
| 12 | Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng | 6.030.382 | (2.290.370) |
| 13 | Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất | (246.377) | (559.198) |
| 14 | Giảm khác về tài sản hoạt động | 76.274 | 1.154.600 |

Những thay đổi về nợ hoạt động

| | | | |
|----|---|--------------|------------|
| 16 | Tăng tiền gửi và tiền vay các TCTD khác | 5.303.995 | 20.022.485 |
| 17 | (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng | (14.518.473) | 3.356.922 |
| 18 | (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá | (400.000) | 550.000 |
| 19 | Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (10.040) | (173.857) |
| 20 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 506.121 | - |
| 21 | Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động | 332.440 | (355.149) |

I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

613.961 23.190.120

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | |
|---|---|
| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
|-------------------------------------|---|-----------------------|
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (78.900) (71.904) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 4.485 315 |
| 05 | Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư | - 373 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn | 861 6.602 |
| II | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | (73.554) (64.614) |
| IV | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 540.407 23.125.506 |
| V | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 40.071.202 23.592.121 |
| VI | ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ | (446.745) (276.089) |
| VII | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 35) | 40.164.864 46.441.538 |

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập

Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt

Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng” hoặc “ABB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 1360/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 7 năm 2023 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2019 của NHNN). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Ngân hàng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) vào ngày 28 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là “ABB”.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNNVN;
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Hoạt động góp vốn, mua cổ phần, đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; và
- Hoạt động lưu ký chứng khoán, ví điện tử, mua nợ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.350.368 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 1.035.036.762 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2023: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực hoạt động chính | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng | |
|---|--|--------------------------|------------------------------|------------|
| | | | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“ABBA”) | Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010 | Quản lý tài sản | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (“ABBAS”) (*) | Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013 | Dịch vụ bảo vệ | 100% | 100% |

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 4.245 nhân viên (31/12/2023: 4.533 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.



(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Tập đoàn phân loại và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 11, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích lập hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng năm. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(f) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ, mức trích và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng như sau:

| <i>Nhóm</i> | | <i>Tình trạng quá hạn</i> |
|-------------|------------------|--|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc |
| | | (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc |
| | | (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. |

| Nhóm | | Tình trạng quá hạn |
|------|------------------------|---|
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | <p>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p> |
| 4 | Nợ nghi ngờ | <p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p> |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) của NHNNVN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi | Áp dụng phân loại nợ |
|-------------------------------------|------------------------------------|---|--|
| Trước 24/4/2023 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ. |

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu theo quy định của Thông tư 06 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11
B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 06

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 06 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tập đoàn ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Tập đoàn.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(j) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Tập đoàn mua khoản nợ đó, Tập đoàn phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Tập đoàn mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Tập đoàn phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 – 10 năm |

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 6 năm.

(m) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 3 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa | 3 – 20 năm |

(n) Các tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn, Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(h), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(s) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.



(t) Các quỹ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Phân bổ hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng | 100% Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(iv) Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc ngân hàng thương mại, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của các công ty con được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

(u) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Tập đoàn thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí

(i) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu cổ phiếu tiềm năng không có tác động suy giảm, Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(cc) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ee) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tiền mặt

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 467.535 | 464.945 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 12.958 | 38.098 |
| | 480.493 | 503.043 |

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|------------------------|-----------------------|------------|
| | 30/6/2024 | 31/12/2023 |

Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:

Khách hàng:

| | | |
|--|----|----|
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |

Tổ chức tín dụng nước ngoài:

| | | |
|--------------------------|----|----|
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1% | 1% |
|--------------------------|----|----|

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc | | |
| ▪ Bằng VND | 2.028.007 | 3.064.053 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 135.196 | 103.795 |
| | 2.163.203 | 3.167.848 |

6. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 2.684.978 | 1.132.792 |
| ▪ Bằng VND | 23.958 | 640.804 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 2.661.020 | 491.988 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 34.846.990 | 35.283.948 |
| ▪ Bằng VND | 26.550.290 | 21.752.448 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 8.296.700 | 13.531.500 |
| | 37.531.968 | 36.416.740 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 34.846.990 | 35.283.948 |

7. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ | - | 782.693 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 188.903 | 89.249 |
| | 188.903 | 871.942 |

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 81.735 | 36.119 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| ▪ Đã niêm yết | 107.168 | 835.823 |
| ▪ Chưa niêm yết | 81.735 | 36.119 |
| | 188.903 | 871.942 |

8. Cho vay khách hàng

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 89.583.876 | 96.360.678 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.384.143 | 1.659.396 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 42.276 | 44.310 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 27.292 | 42.696 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài | 220 | 109 |
| | 91.037.807 | 98.107.189 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 86.746.622 | 93.640.274 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 1.063.558 | 1.609.750 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 866.730 | 732.173 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 969.074 | 1.089.785 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 1.391.823 | 1.035.207 |
| | 91.037.807 | 98.107.189 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời gian như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 54.853.710 | 56.970.020 |
| Nợ trung hạn | 16.591.705 | 17.905.207 |
| Nợ dài hạn | 19.592.392 | 23.231.962 |
| | 91.037.807 | 98.107.189 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------|------------------------|-------------------------|
| Bằng VND | 90.144.736 | 96.349.083 |
| Bằng ngoại tệ | 893.071 | 1.758.106 |
| | 91.037.807 | 98.107.189 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế | | |
| Xây dựng | 9.771.764 | 10.702.098 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 9.129.901 | 8.764.143 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 1.933.757 | 2.573.167 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 4.061.859 | 4.809.646 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 3.283.452 | 3.053.520 |
| Vận tải kho bãi | 839.762 | 556.570 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 2.484.551 | 2.685.188 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 109.075 | 153.593 |
| Hoạt động tài chính và bảo hiểm | 3.747.453 | 2.809.960 |
| Giáo dục và đào tạo | 35.256 | 47.411 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 12.680 | 57.343 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 21.464 | 28.567 |
| Thông tin và truyền thông | 52.951 | 71.927 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 204.115 | 86.103 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 31.410 | 55.210 |
| Khai khoáng | 35.105 | 40.817 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 30.644 | 39.391 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 64.665 | 65.281 |
| Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế | 7.000 | 7.000 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 2.964.754 | 2.808.136 |
| | 38.821.618 | 39.415.071 |
| Cho vay cá nhân | 52.216.189 | 58.692.118 |
| | 91.037.807 | 98.107.189 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Cá nhân | 52.216.189 | 58.692.118 |
| Công ty cổ phần | 26.601.326 | 24.756.364 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 10.666.176 | 12.839.403 |
| Doanh nghiệp nhà nước | 1.148.647 | 1.356.287 |
| Doanh nghiệp có vốn nước ngoài | 396.264 | 441.442 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 8.926 | 11.281 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 279 | 539 |
| Công ty hợp danh | - | 9.755 |
| | 91.037.807 | 98.107.189 |

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng cụ thể (*) Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 728.040 | 597.535 | 1.325.575 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32) | (55.695) | 394.864 | 339.169 |
| Sử dụng dự phòng của các khoản nợ bán cho VAMC trong kỳ | - | (211.461) | (211.461) |
| Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong kỳ | - | 18.170 | 18.170 |
| Kết chuyển dự phòng sang VAMC | - | (11.656) | (11.656) |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | - | (34.916) | (34.916) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 672.345 | 752.536 | 1.424.881 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 604.547 | 421.986 | 1.026.533 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 17.179 | 795.537 | 812.716 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | - | (559.198) | (559.198) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 621.726 | 658.325 | 1.280.051 |

(*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng là số dư dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 06 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

10. Hoạt động mua nợ

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 2.004.000 | 965.000 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (i) | (14.325) | (7.238) |
| | 1.989.675 | 957.762 |

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc đã mua | 1.910.000 | 965.000 |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 94.000 | - |
| | 2.004.000 | 965.000 |

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 2.004.000 | 965.000 |

- (i) Dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua liên quan đến dự phòng rủi ro tín dụng chung. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 7.238 | 7.875 |
| Số trích lập trong kỳ (Thuyết minh 32) | 7.087 | 2.104 |
| Số dư cuối kỳ | 14.325 | 9.979 |

11. Chứng khoán đầu tư

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ | 7.652.041 | 8.988.566 |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành | 2.772.988 | 3.564.950 |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 915.020 | 2.821.753 |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | | |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết | 2.400 | 2.400 |
| | 11.342.449 | 15.377.669 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i) | | |
| ▪ Dự phòng chung | (5.363) | (21.166) |
| ▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán | (4.600) | (4.600) |
| | (9.963) | (25.766) |
| | 11.332.486 | 15.351.903 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 409.000 | 554.110 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (ii) | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| ▪ Dự phòng chung | (3.062) | (4.156) |
| ▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán | (75.000) | (30.000) |
| | (78.062) | (34.156) |
| | 330.938 | 519.954 |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | | |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii) | 3.796.242 | 2.720.958 |
| ▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iv) | (476.354) | (187.902) |
| | 3.319.888 | 2.533.056 |
| | 14.983.312 | 18.404.913 |

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--------------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.374.047 | 4.280.893 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 150.000 |
| Nợ nghi ngờ | 150.000 | - |

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 | |
|---|---|--|---|--|
| | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 21.166 | 4.600 | 36.069 | 2.400 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28) | (15.803) | - | (3.241) | - |
| Số dư cuối kỳ | 5.363 | 4.600 | 32.828 | 2.400 |

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 | |
|--|---|--|---|--|
| | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28) | 4.156 | 30.000 | 3.820 | - |
| | (1.094) | 45.000 | (181) | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.062 | 75.000 | 3.639 | - |

- (iii) Biến động trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|----------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 2.720.958 | - |
| Tăng từ bán nợ cho VAMC trong kỳ | 1.176.809 | - |
| Tắt toán trong kỳ | (101.525) | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.796.242 | - |

Số dư này phản ánh mệnh giá của các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với lãi suất 0%, bao gồm các trái phiếu trị giá 3.796.242 triệu VND có kỳ hạn 5 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: 2.720.958 triệu VND có kỳ hạn 5 năm).

- (iv) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 187.902 | - |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32) | 294.245 | - |
| Kết chuyển từ dự phòng tín dụng sang VAMC | 11.656 | - |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (17.449) | - |
| Số dư cuối kỳ | 476.354 | - |

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------|------------------------|-------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | 58.791 | 58.791 |

Chi tiết đầu tư dài hạn khác như sau:

| | Tỷ lệ năm giữ % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ năm giữ % | Giá gốc Triệu VND |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào các doanh nghiệp khác | | | | |
| Công ty Cổ phần EVN – Quốc tế | 10,31% | 37.800 | 10,31% | 37.800 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3 | 5,17% | 15.057 | 5,17% | 15.057 |
| Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam | 3,28% | 3.934 | 3,28% | 3.934 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam | 0,83% | 2.000 | 0,83% | 2.000 |
| | | 58.791 | | 58.791 |

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng |
|------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 514.408 | 532.803 | 187.065 | 29.496 | 10.615 | 1.274.387 |
| Mua trong kỳ | - | 52.338 | - | 1.851 | 50 | 54.239 |
| Thanh lý | (84) | (195) | (12.962) | (46) | (32) | (13.319) |
| Số dư cuối kỳ | 514.324 | 584.946 | 174.103 | 31.301 | 10.633 | 1.315.307 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 129.999 | 410.159 | 142.328 | 23.714 | 6.658 | 712.858 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.111 | 17.455 | 4.429 | 2.340 | 1.045 | 30.380 |
| Thanh lý | (56) | (195) | (12.962) | (46) | (32) | (13.291) |
| Số dư cuối kỳ | 135.054 | 427.419 | 133.795 | 26.008 | 7.671 | 729.947 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 384.409 | 122.644 | 44.737 | 5.782 | 3.957 | 561.529 |
| Số dư cuối kỳ | 379.270 | 157.527 | 40.308 | 5.293 | 2.962 | 585.360 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 419.954 triệu VND (31/12/2023: 391.832 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản vô hình khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 370.841 | 497.688 | 878 | 869.407 |
| Mua trong kỳ | - | 11.892 | - | 11.892 |
| Số dư cuối kỳ | 370.841 | 509.580 | 878 | 881.299 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.266 | 337.594 | 878 | 346.738 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 20.254 | - | 20.254 |
| Số dư cuối kỳ | 8.266 | 357.848 | 878 | 366.992 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 362.575 | 160.094 | - | 522.669 |
| Số dư cuối kỳ | 362.575 | 151.732 | - | 514.307 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 207.600 triệu VND (31/12/2023: 194.863 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa và quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND | Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-------------------------------|---|--|-------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 58.066 | 15.964 | 74.030 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.788 | - | 7.788 |
| Khấu hao trong kỳ | 623 | - | 623 |
| Số dư cuối kỳ | 8.411 | - | 8.411 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 50.278 | 15.964 | 66.242 |
| Số dư cuối kỳ | 49.655 | 15.964 | 65.619 |

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất không có thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP An Bình sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gắn xiết nợ. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

16. Tài sản Có khác

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| ▪ Phải thu nghiệp vụ liên qua LC UPAS | 333.487 | 253.634 |
| ▪ Phải thu giao dịch thẻ | 259.392 | 418.400 |
| ▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ | 156.235 | 153.159 |
| ▪ Tạm ứng mua sắm tài sản (i) | 93.200 | 88.454 |
| ▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố | 68.824 | 68.763 |
| ▪ Chi phí xây dựng dở dang | 61.605 | 48.836 |
| ▪ Phải thu từ mua bán nợ (ii) | 57.753 | 58.797 |
| ▪ Tạm ứng chi phí hoạt động đối tác | 39.440 | 49.119 |
| ▪ Phải thu bán chứng khoán (iii) | 35.858 | 36.020 |
| ▪ Thuế giá trị gia tăng đầu vào (Thuyết minh 36) | 18.193 | 2.042 |
| ▪ Tài sản thiếu chờ xử lý | 15.913 | 15.913 |
| ▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”) (iv) | 13.245 | 13.245 |
| ▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (“DVD”) (v) | 5.225 | 5.225 |
| ▪ Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên | 3.333 | 3.333 |
| ▪ Thuế TNDN nộp thừa | - | 10.437 |
| ▪ Các khoản phải thu khác | 61.939 | 59.576 |
| | 1.223.642 | 1.284.953 |
| Các khoản lãi, phí phải thu (vi) | 1.794.815 | 1.455.147 |
| Tài sản Có khác | | |
| ▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý (vii) | 561.508 | 561.508 |
| ▪ Chi phí chờ phân bổ (viii) | 389.138 | 414.012 |
| ▪ Các khoản góp vốn đầu tư (ix) | 275.000 | 300.000 |
| ▪ Tài sản Có khác | 6.375 | 8.569 |
| | 1.232.021 | 1.284.089 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (x) | (249.220) | (238.109) |
| | 4.001.258 | 3.786.080 |

- (i) Bao gồm trong số dư tạm ứng mua sắm tài sản là 48.000 triệu VND tiền đặt cọc của ABBA cho Công ty Cổ phần Thủy Hải sản Minh Hiếu để mua bất động sản. Tuy nhiên, thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản sang cho ABBA vẫn chưa hoàn tất. Trong năm 2016, ABBA đã gửi đơn kiện lên Tòa án Nhân dân tỉnh Bạc Liêu để thu hồi khoản tiền đặt cọc hoặc đề nghị hoàn thành thủ tục chuyển nhượng tài sản. Theo kết luận của Bản án hình sự Phúc thẩm số 148/2024/DS-PT ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Bạc Liêu và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Đến ngày phát hành báo cáo này, vụ án vẫn đang trong quá trình giải quyết và ABBA chưa nhận được phản hồi gì thêm từ các cấp có thẩm quyền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này với số tiền là 48.000 triệu VND (31/12/2023: 48.000 triệu VND) dựa trên khả năng thu hồi.
- (ii) Đây là số dư khoản phải thu liên quan đến hoạt động bán các khoản nợ được phân loại nhóm 1 tại thời điểm bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Khoản phải thu từ bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.
- (iii) Bao gồm 35.855 triệu VND khoản phải thu từ Tập đoàn Geleximco – Công ty CP, một cổ đông lớn, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán số 1412/HĐCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2008 và hợp đồng số 2112/HĐCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này dựa trên khả năng thu hồi.
- (iv) Đây là khoản Ngân hàng cho ABLand mượn để trả tiền thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này dựa trên khả năng thu hồi.
- (v) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Ngân hàng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”) vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 48.
- (vi) Các khoản lãi, phí phải thu

| | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
|---|------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Lãi dự thu từ cho vay khách hàng | 1.347.522 | 852.669 |
| Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 192.344 | 302.301 |
| Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi | 145.854 | 186.009 |
| Phí, lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn | 35.555 | 68.661 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND | 35.686 | 13.299 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ | 26.999 | 22.844 |
| Lãi phải thu từ hợp đồng góp vốn đầu tư | 4.042 | 3.950 |
| Lãi phải thu từ mua nợ bằng VND | 2.575 | 603 |
| Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 2.080 | 1.457 |
| Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ | 1.563 | 2.905 |
| Phí phải thu | 595 | 449 |
| | 1.794.815 | 1.455.147 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (vii) Đây là các tài sản bảo đảm của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.
- (viii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 3 năm.

Biến động chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 414.012 | 456.759 |
| Tăng trong kỳ | 131.974 | 73.485 |
| Phân bổ trong kỳ | (156.848) | (118.642) |
| Số dư cuối kỳ | 389.138 | 411.602 |

- (ix) Các khoản góp vốn đầu tư bao gồm:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 30/6/2023 Triệu VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Góp vốn đầu tư với Geleximco (*) | 75.000 | 100.000 |
| Góp vốn đầu tư với Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu (**) | 200.000 | 200.000 |
| Số dư cuối kỳ | 275.000 | 300.000 |

- (*) Đây là khoản góp vốn đầu tư với Geleximco nhằm khai thác và xây dựng khu C thuộc Dự án Khu đô thị Lê Trọng Tấn và hưởng lãi suất là 7,30%/năm (31/12/2023: từ 6,50%/năm đến 8,70%/năm), lãi trả 6 tháng/lần và đến hạn vào ngày 12 tháng 9 năm 2025.

- (**) Đây là khoản góp vốn đầu tư với Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu để xây dựng dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà văn phòng tại Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội và hưởng lãi suất là 10,00%/năm (31/12/2023: 10%/năm), lãi trả 6 tháng/lần. Khoản đầu tư này sẽ đến hạn vào ngày 19 tháng 11 năm 2024.

- (x) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 238.109 | 211.208 |
| Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng trong kỳ (Thuyết minh 32) | (54) | (91) |
| Trích lập dự phòng tài sản khác trong kỳ (Thuyết minh 31) | 11.165 | 20.769 |
| Số dư cuối kỳ | 249.220 | 231.886 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| ▪ Bằng VND | 13.439 | 38.950 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 552 | 527 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ▪ Bằng VND | 25.929.830 | 21.854.050 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 7.049.650 | 5.553.250 |
| | 32.993.471 | 27.446.777 |
| Vay các TCTD khác | | |
| ▪ Bằng VND | 1.087.828 | 1.453.820 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 264.183 | 140.890 |
| | 1.352.011 | 1.594.710 |
| | 34.345.482 | 29.041.487 |

18. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 8.137.056 | 10.532.468 |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.065.985 | 704.952 |
| ▪ Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 85 | 85 |
| ▪ Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 68 | 390 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 33.737.340 | 33.028.241 |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.263 | - |
| ▪ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 42.094.777 | 55.231.357 |
| ▪ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 162.084 | 173.557 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| ▪ Bằng VND | 8.054 | 10.604 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 789 | 1.241 |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| ▪ Bằng VND | 307.972 | 350.190 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 345 | 1.206 |
| | 85.515.818 | 100.034.291 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 64.334.029 | 71.323.752 |
| Công ty cổ phần khác | 8.511.071 | 13.381.457 |
| Công ty TNHH khác | 7.860.566 | 8.532.631 |
| Công ty nhà nước | 1.286.998 | 1.567.606 |
| Công ty Cổ phần Nhà nước | 906.628 | 1.308.269 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 827.189 | 1.284.898 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 448.968 | 587.274 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | 173.564 | 263.534 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 56.836 | 246.327 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 478.513 | 218.447 |
| Hợp tác xã và liên hợp tác xã | 28.103 | 30.954 |
| Công ty hợp danh | 4.604 | 12.564 |
| Khác | 598.749 | 1.276.578 |
| | 85.515.818 | 100.034.291 |

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ như sau:

| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30/6/2024) Tài sản Triệu VND | Công nợ Triệu VND |
|--|---|---|----------------------|
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 10.212.997 | - | 288.759 |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 85.207.091 | - | 482.630 |
| | 95.420.088 | - | 771.389 |
| Số thuần | | | 771.389 |

| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31/12/2023) Tài sản Triệu VND | Công nợ Triệu VND |
|--|---|--|----------------------|
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 29.048.729 | - | 86.876 |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 81.748.339 | - | 178.392 |
| | 110.797.068 | - | 265.268 |
| Số thuần | | | 265.268 |

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 16.573 | 26.613 |

Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 3,13% (31/12/2023: 4,90%).

21. Phát hành giấy tờ có giá

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND | | |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 5.500.000 | 5.400.000 |
| Trái phiếu thường bằng VND | | |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 9.300.000 | 9.800.000 |
| ▪ Từ 5 năm trở lên | 400.000 | 400.000 |
| | 15.200.000 | 15.600.000 |

22. Các khoản nợ khác

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả | | |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng VND | 818.993 | 796.157 |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 557.520 | 1.765.922 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND | 486.153 | 340.981 |
| Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi | 81.082 | 165.751 |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ | 26.944 | 16.623 |
| Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn | 20.111 | 35.739 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND | 5.444 | 14.204 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ | 3.249 | 3.463 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VND | 9 | 6 |
| | 1.999.505 | 3.138.846 |
| Các khoản phải trả nội bộ | | |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | 47.932 | 19.806 |
| Các khoản phải trả nhân viên | 8.492 | 55.341 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | | |
| Các khoản phải trả khách hàng và nhà cung cấp | 547.323 | 35.285 |
| Các khoản chờ thanh toán | 123.856 | 287.384 |
| Tiền thu được từ các khoản nợ đã bán | 90.327 | 90.759 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 36) | 72.850 | 7.214 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 10.362 | 9.869 |
| Cổ tức phải trả | 6.226 | 724 |
| Các khoản phải trả khác | | |
| Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý | 1.489 | 1.108 |
| Các khoản phải trả khác | 6.666 | 5.961 |
| | 915.523 | 513.451 |
| | 2.915.028 | 3.652.297 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 19.806 | 30.442 |
| Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 23) | 40.041 | 27.183 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (11.915) | (29.806) |
| Số dư cuối kỳ | 47.932 | 27.819 |

23. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|-------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 10.350.368 | 994 | 34.279 | 190.013 | 899.235 | 41.591 | 19.560 | - | 1.943.177 | 13.479.217 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 419.094 | 419.094 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | (40.041) | (40.041) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | - | - | - | - | - | - | (446.745) | - | (446.745) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 10.350.368 | 994 | 34.279 | 190.013 | 899.235 | 41.591 | 19.560 | (446.745) | 2.322.230 | 13.411.525 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 9.409.471 | 994 | 34.279 | 167.731 | 859.412 | 37.086 | 19.430 | - | 2.524.990 | 13.053.393 |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | 940.897 | - | - | - | - | - | - | - | (940.897) | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 541.289 | 541.289 |
| Trích lập vào các quỹ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 130 | - | (130) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | (27.183) | (27.183) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | - | - | - | - | - | - | (276.089) | - | (276.089) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 10.350.368 | 994 | 34.279 | 167.731 | 859.412 | 37.086 | 19.560 | (276.089) | 2.098.069 | 13.291.410 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chi tiết vốn cổ phần và cổ phiếu của Ngân hàng

| | 30/6/2024 | | 31/12/2023 | |
|---------------------------|---------------|------------|---------------|------------|
| | Số cổ phiếu | Triệu VND | Số cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 1.035.036.762 | 10.350.368 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 1.035.036.762 | 10.350.368 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 1.035.036.762 | 10.350.368 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(c) Thành phần cổ đông của Ngân hàng

| | Số cổ phần | 30/6/2024 | | Số cổ phần | 31/12/2023 | |
|---|---------------|----------------------|-------------------|---------------|----------------------|-------------------|
| | | Giá trị Triệu VND | % Tỷ lệ sở hữu | | Giá trị Triệu VND | % Tỷ lệ sở hữu |
| Malayan Banking Berhad | 169.683.552 | 1.696.836 | 16,39 | 169.683.552 | 1.696.836 | 16,39 |
| Tập đoàn Geleximco – Công ty CP (“Geleximco”) | 132.264.340 | 1.322.643 | 12,78 | 132.264.340 | 1.322.643 | 12,78 |
| Công ty Tài chính Quốc tế (“IFC”) | - | - | - | 84.875.882 | 848.759 | 8,20 |
| Các cổ đông khác | 733.088.870 | 7.330.889 | 70,83 | 648.212.988 | 6.482.130 | 62,63 |
| | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 100,00 | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 100,00 |



24. Thu nhập lãi thuần

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 504.001 | 395.554 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 3.518.264 | 4.201.957 |
| Thu nhập từ đầu tư chứng khoán nợ | 268.972 | 450.286 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh | 50.182 | 72.426 |
| Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | 20.654 | 63.949 |
| Thu lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư | 13.657 | 13.397 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 11.922 | 322 |
| | 4.387.652 | 5.197.891 |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | | |
| Trả lãi tiền gửi | 2.430.036 | 3.273.524 |
| Trả lãi tiền vay | 32.868 | 100.544 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 461.592 | 256.831 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 163 | 73 |
| | 2.924.659 | 3.630.972 |
| Thu nhập lãi thuần | 1.462.993 | 1.566.919 |

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--------------------------------------|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Dịch vụ thanh toán | 218.676 | 578.398 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 690 | 956 |
| Nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 42 | 149 |
| Dịch vụ tư vấn | 17.909 | 9.803 |
| Dịch vụ bảo hiểm | 70.089 | 58.244 |
| Thu phí tất toán trước hạn khoản vay | 76.204 | 52.816 |
| Dịch vụ khác | 65.407 | 70.107 |
| | 449.017 | 770.473 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi phí hoạt động dịch vụ

Dịch vụ thanh toán
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông
Dịch vụ ủy thác và đại lý
Dịch vụ ngân quỹ
Dịch vụ tư vấn
Chi phí hoa hồng môi giới
Dịch vụ khác

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|
| (185.903) | (366.322) |
| (17.477) | (16.947) |
| (8.174) | (14.798) |
| (9.547) | (10.684) |
| (4.697) | (2.655) |
| (2.823) | (3.815) |
| (31.581) | (36.184) |
| (260.202) | (451.405) |
| 188.815 | 319.068 |

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Lãi từ kinh doanh ngoại hối

- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|
| 699.365 | 301.174 |
| 635.627 | 463.457 |
| 1.334.992 | 764.631 |

Lỗ từ kinh doanh ngoại hối

- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|
| (181.355) | (14.001) |
| (596.318) | (279.144) |
| (777.673) | (293.145) |

Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|
| 557.319 | 471.486 |

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|
| 3.565 | 7.629 |
| (2.234) | (1.361) |
| 1.331 | 6.268 |

28. (Lãi)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 18.514 | 178.848 |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư | (50.411) | (9.811) |
| Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i)) | 15.803 | 3.241 |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 11(ii)) | (45.000) | - |
| Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 11(ii)) | 1.094 | 181 |
| | (60.000) | 172.459 |

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| ▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây | 111.905 | 42.344 |
| ▪ Hoàn ứng chi phí hoạt động | 937 | 957 |
| ▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 4.457 | 291 |
| ▪ Thu nhập khác | 12.159 | 7.599 |
| | 129.458 | 51.191 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| ▪ Lỗ từ hợp đồng hoán đổi lãi suất | (465) | (840) |
| ▪ Chi hỗ trợ công tác xã hội | (5.317) | (62) |
| ▪ Chi phí khác | (19.693) | (10.118) |
| | (25.475) | (11.020) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 103.983 | 40.171 |

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Cổ tức nhận được từ góp vốn đầu tư dài hạn | 861 | 6.602 |

31. Chi phí hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| 1. Chi phí cho nhân viên | 548.374 | 598.037 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi lương và phụ cấp | 485.489 | 530.744 |
| ▪ Các khoản chi góp theo lương | 43.033 | 44.845 |
| ▪ Chi trợ cấp | 16.421 | 17.656 |
| ▪ Chi khác cho nhân viên | 3.431 | 4.792 |
| 2. Chi về tài sản | 286.010 | 281.039 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi thuê văn phòng và tài sản | 165.337 | 138.982 |
| ▪ Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 51.257 | 47.145 |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 54.004 | 68.131 |
| ▪ Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ | 9.980 | 20.859 |
| ▪ Chi mua bảo hiểm tài sản | 5.432 | 5.922 |
| 3. Các khoản chi phí hoạt động khác | 256.892 | 210.449 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước | 62.696 | - |
| ▪ Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 52.917 | 46.314 |
| ▪ Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 47.746 | 39.255 |
| ▪ Chi phí điện, nước, vệ sinh | 18.066 | 20.081 |
| ▪ Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16(x)) | 11.165 | 20.769 |
| ▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo | 10.804 | 45.423 |
| ▪ Chi phí đào tạo | 10.059 | 1.127 |
| ▪ Chi phí in ấn | 6.894 | 7.147 |
| ▪ Công tác phí | 6.001 | 7.181 |
| ▪ Chi phí nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến | 3.258 | 3.258 |
| ▪ Chi bưu phí và điện thoại | 3.014 | 4.613 |
| ▪ Các khoản chi phí khác | 24.272 | 15.281 |
| | 1.091.276 | 1.089.525 |

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9) | (55.695) | 17.179 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9) | 394.864 | 795.537 |
| Trích lập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 10(i)) | 7.087 | 2.104 |
| Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 11(iv)) | 294.245 | - |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 16(x)) | (54) | (91) |
| | 640.447 | 814.729 |

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 104.082 | 135.835 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 403 | 1.595 |
| | 104.485 | 137.430 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | - | - |
| | 104.485 | 137.430 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 523.579 | 678.719 |
| Các khoản mục điều chỉnh: | | |
| ▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức) | (4.162) | - |
| ▪ Các khoản chi phí không được khấu trừ | 563 | 455 |
| ▪ Điều chỉnh khác | 427 | - |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 520.407 | 679.174 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế | 104.082 | 135.835 |
| Thuế trích thiếu trong những năm trước | 403 | 1.595 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 104.485 | 137.430 |

(c) Thuế suất áp dụng

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 419.094 | 541.289 |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*) | - | - |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 419.094 | 541.289 |

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Cổ phiếu | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Cổ phiếu (Điều chỉnh lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây) |
|---|--|--|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang | 1.035.036.762 | 940.947.082 | 940.947.082 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ | - | 94.089.680 | 4.678.492 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 1.035.036.762 | 1.035.036.762 | 945.625.574 |

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND/cổ phiếu | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND/cổ phiếu (Điều chỉnh lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND/cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây) |
|--------------------------|--|--|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 405 | 523 | 572 |

(b) **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt | 480.493 | 503.043 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 2.163.203 | 3.167.848 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 2.684.978 | 1.132.792 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 34.836.190 | 35.267.519 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 40.164.864 | 40.071.202 |

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2024

| | Số dư đầu kỳ Triệu VND | Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp /cần trừ Triệu VND | Số dư cuối kỳ Triệu VND |
|---|------------------------------|--|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (10.437) | 104.485 | (28.045) | 66.003 |
| Thuế giá trị gia tăng | (2.042) | 47.500 | (63.651) | (18.193) |
| Các loại thuế khác | 7.214 | 42.715 | (43.082) | 6.847 |
| | (5.265) | 194.700 | (134.778) | 54.657 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 16) | 10.437 | | | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 22) | 7.214 | | | 72.850 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2023

| | Số dư đầu kỳ Triệu VND | Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp /cần trừ Triệu VND | Số dư cuối kỳ Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------------|--|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.387 | 137.430 | (133.677) | 14.140 |
| Thuế giá trị gia tăng | (8.547) | 65.652 | (67.859) | (10.754) |
| Các loại thuế khác | 6.180 | 39.270 | (40.334) | 5.116 |
| | 8.020 | 242.352 | (241.870) | 8.502 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thuế TNDN nộp thừa | - | | | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17.388 | | | 20.304 |



37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ (người) | 4.389 | 4.708 |
| Thu nhập của nhân viên | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 448.291 | 443.145 |
| 2. Tiền thưởng | 37.198 | 87.599 |
| 3. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác | 19.852 | 22.448 |
| 4. Tổng thu nhập (4=1+2+3) | 505.341 | 553.192 |
| Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên | 17,02 | 15,69 |
| Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên | 19,19 | 19,58 |

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 90.586.532 | 113.002.599 |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 20.042.398 | 19.535.838 |
| Động sản | 3.740.447 | 4.347.762 |
| Hàng tồn kho | 1.065.549 | 819.015 |
| Khác | 47.017.289 | 54.785.224 |
| | 162.452.215 | 192.490.438 |

39. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 30/6/2024 Triệu VND | | 31/12/2023 Triệu VND | | |
|--|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | Giá trị theo hợp đồng – gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng – thuần | Giá trị theo hợp đồng – gộp | Tiền gửi ký quỹ Giá trị theo hợp đồng – thuần |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 194.489.046 | - | 194.489.046 | 232.409.836 | - 232.409.836 |
| Trong đó: | | | | | |
| ▪ Cam kết mua ngoại tệ | 10.939.912 | - | 10.939.912 | 33.887.522 | - 33.887.522 |
| ▪ Cam kết bán ngoại tệ | 11.228.721 | - | 11.228.721 | 33.973.525 | - 33.973.525 |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 172.320.413 | - | 172.320.413 | 164.548.789 | - 164.548.789 |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 24.124 | - | 24.124 | 21.737 | - 21.737 |
| Cam kết trong nghịệp vụ thư tín dụng | 1.053.264 | 16.819 | 1.036.445 | 742.959 | 10.101 732.858 |
| Bảo lãnh khác | 5.478.194 | 291.498 | 5.186.696 | 5.584.954 | 341.296 5.243.658 |
| | 201.044.628 | 308.317 | 200.736.311 | 238.759.486 | 351.397 238.408.089 |

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được | 981.653 | 884.733 |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 133.573 | 133.573 |
| Phí phải thu chưa thu được | 594 | 449 |
| | 1.115.820 | 1.018.755 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 3.788.089 | 3.831.934 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 4.246.160 | 4.267.570 |
| | 8.034.249 | 8.099.504 |

(d) Tài sản và chứng từ khác

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ | 8.105.428 | 6.794.284 |
| Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 34.389 | 34.389 |
| | 8.139.817 | 6.828.673 |

40. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

| Số dư cuối kỳ/năm | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| | Phải thu/(Phải trả) | |
| Cổ đông lớn và bên liên quan với cổ đông lớn | | |
| <i>Tập đoàn Geleximco – Công ty CP</i> | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (373) | (167) |
| Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS | 35.855 | 35.855 |
| Vốn góp tại Ngân hàng | (1.322.643) | (1.322.643) |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 7.437 | 7.437 |
| Góp vốn đầu tư | 75.000 | 100.000 |
| Lãi phải thu từ góp vốn đầu tư | 1.650 | 1.649 |
| <i>Malayan Banking Berhad</i> | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (4.698) | (1.219) |
| Vốn góp tại ngân hàng | (1.696.836) | (1.696.836) |
| Gửi tiền tại Malayan Banking Berhad | 5 | 2.206 |
| <i>Công ty Tài chính Quốc tế</i> | | |
| Vốn góp tại Ngân hàng | - | (848.759) |
| Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco – Công ty CP | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại Ngân hàng | (783.215) | (2.470.844) |
| Lãi dự chi tiền gửi | (401) | (4.641) |
| Góp vốn đầu tư | 200.000 | 200.000 |
| Lãi phải thu từ góp vốn đầu tư | 2.301 | 2.301 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các bên liên quan khác

Hội đồng quản trị

| | | |
|------------------------------------|----------|----------|
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn | (52.774) | (66.751) |
| Lãi dự chi tiền gửi | (116) | (133) |

Ban Kiểm soát

| | | |
|------------------------------------|---------|----------|
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn | (1.055) | (17.671) |
| Lãi dự chi tiền gửi | (4) | (58) |

Ban Điều hành

| | | |
|------------------------------------|---------|---------|
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn | (7.760) | (9.992) |
| Lãi dự chi tiền gửi | (181) | (1.264) |

Giao dịch phát sinh trong kỳ

Các cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn

Tập đoàn Geleximco – Công ty Cổ phần

| | | |
|----------------------------|-----------|-----------|
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 117.382 | 113.588 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (117.176) | (113.523) |
| Thu nhập từ góp vốn đầu tư | 3.685 | 2.247 |
| Chi phí thuê văn phòng | (15.436) | (14.596) |

Malayan Banking Berhad

| | | |
|--|----------|----------|
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 57.002 | 103.002 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (53.523) | (96.423) |
| ABB gửi tiền gửi không kỳ hạn | (2.201) | - |
| ABB rút tiền gửi không kỳ hạn | 1 | - |
| Thu lãi tiền gửi | 152 | 1 |
| Trả lãi tiền gửi | (1) | (2) |
| Ngân hàng vay | - | 422.126 |
| Trả tiền vay | - | (18.586) |
| Trả lãi tiền vay | - | (699) |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 501 | 23.876 |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (2.648) | - |

Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco – Công ty CP

| | | |
|----------------------------|--------------|-------------|
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 13.562.289 | 5.266.576 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (14.318.770) | (5.273.746) |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 2.143.357 | 451.862 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (3.074.505) | (820.942) |
| Trả lãi tiền gửi | (10.887) | (2.131) |
| Thu nhập từ góp vốn đầu tư | 9.973 | 11.150 |

| | |
|--|--|
| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 |
| Triệu VND | Triệu VND |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|--|---|---|
| Giao dịch phát sinh trong kỳ | | |
| Các bên liên quan khác | | |
| Hội đồng quản trị | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 159.832 | 51.998 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (167.967) | (52.975) |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | - | 867 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (2.000) | (934) |
| Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 10.661 | 21.234 |
| Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | (14.503) | (15.031) |
| Trả lãi tiền gửi | (413) | (504) |
| Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị | (11.322) | (10.729) |
| Ban Kiểm soát | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 48.789 | 4.018 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (48.560) | (3.942) |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 293 | 432 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (288) | (152) |
| Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 1.530 | 7 |
| Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | (10.748) | - |
| Trả lãi tiền gửi | (145) | (584) |
| Thù lao trả cho Ban Kiểm soát | (2.414) | (3.266) |
| Ban Điều hành | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 28.515 | 12.604 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (29.650) | (13.442) |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 2.271 | 13.630 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (2.571) | (1.395) |
| Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | - | 2.221 |
| Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | - | (911) |
| Trả lãi tiền gửi | (24) | - |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | - | (700) |
| Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành | (14.486) | (17.615) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết thù lao, lương thưởng và phụ cấp của các thành viên quản lý chủ chốt

| Chức vụ | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| | | |
| Thành viên Hội đồng quản trị | 11.015 | 10.442 |
| Ông Đào Mạnh Kháng Chủ tịch | 3.255 | 3.300 |
| Ông Vũ Văn Tiền Phó Chủ tịch | 3.375 | 3.358 |
| Ông John Chong Eng Chuan Thành viên | 840 | 290 |
| Ông Foong Seong Yew Thành viên | 840 | 290 |
| Ông Nguyễn Danh Lương Thành viên | 962 | 964 |
| Ông Trần Bá Vinh Thành viên độc lập | 915 | 307 |
| Bà Đỗ Thị Nhung Thành viên độc lập | 828 | 284 |
| Ông Lưu Văn Sáu Thành viên độc lập | - | 547 |
| Ông Soon Su Long Thành viên | - | 547 |
| Ông Jason Lim Tsu Yang Thành viên | - | 555 |
| Ban Kiểm soát | 2.414 | 2.100 |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm Trưởng Ban | 1.200 | 1.200 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thái Thành viên bán chuyên trách | 614 | 600 |
| Ông Nguyễn Hồng Quang Thành viên chuyên trách | 450 | - |
| Bà Phạm Thị Hằng Thành viên chuyên trách | 150 | 300 |
| Tổng Giám đốc | 2.720 | 2.400 |
| Ông Phạm Duy Hiếu Quyền Tổng Giám đốc | 2.720 | - |
| Bà Lê Thị Bích Phượng Quyền Tổng Giám đốc | - | 2.400 |

41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Trong nước Triệu VND | Ngoài nước Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 480.493 | - | 480.493 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.163.203 | - | 2.163.203 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 35.292.280 | 2.239.688 | 37.531.968 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | 188.903 | - | 188.903 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 91.037.587 | 220 | 91.037.807 |
| Hoạt động mua nợ – gộp | 2.004.000 | - | 2.004.000 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 15.547.691 | - | 15.547.691 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | 58.791 | - | 58.791 |
| Tài sản cố định | 1.099.667 | - | 1.099.667 |
| Bất động sản đầu tư | 65.619 | - | 65.619 |
| Tài sản có khác – gộp | 4.250.478 | - | 4.250.478 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 34.345.482 | - | 34.345.482 |
| Tiền gửi của khách hàng | 85.223.160 | 292.658 | 85.515.818 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 771.389 | - | 771.389 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 16.573 | - | 16.573 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 15.200.000 | - | 15.200.000 |
| Các khoản nợ khác | 2.915.028 | - | 2.915.028 |
| Các cam kết tín dụng – gộp | 1.053.264 | - | 1.053.264 |

42. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Điều hành và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.



Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Các khoản cho vay và phải thu | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.163.203 | 3.167.848 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác – gộp (i) | 37.531.968 | 36.416.740 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp (ii) | 81.735 | 36.119 |
| Cho vay khách hàng – gộp (iii) | 91.037.807 | 98.107.189 |
| Hoạt động mua nợ – gộp (iv) | 2.004.000 | 965.000 |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp (ii) | 11.340.049 | 15.375.269 |
| Chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (ii) | 4.205.242 | 3.275.068 |
| Các tài sản tài chính khác – gộp | 2.927.059 | 2.684.619 |
| | 151.291.063 | 160.027.852 |
| Các cam kết tín dụng – gộp | | |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 24.124 | 21.737 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 1.053.264 | 742.959 |
| Bảo lãnh khác | 5.478.194 | 5.584.954 |
| | 6.555.582 | 6.349.650 |
| | 157.846.645 | 166.377.502 |

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty danh tiếng trên thị trường hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ban Điều hành Tập đoàn cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

(iii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

(iv) Mua nợ

Các khoản mua nợ là các khoản vay được phân loại nhóm 1 và các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn, Ban Điều hành Tập đoàn cho rằng không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các khoản mua nợ này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND | Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND | Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND | Trên 360 ngày Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-------------------------------|-------------------|
| Các khoản cho vay | | | | | |
| Cho vay khách hàng – gộp | 1.265.704 | 677.249 | 779.420 | 1.106.903 | 3.829.276 |

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

| Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND | Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND | Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND | Trên 360 ngày Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-------------------------------|-------------------|
| Các khoản cho vay | | | | | |
| Cho vay khách hàng – gộp (*) | 171.157 | 48.417 | 61.160 | 181.175 | 461.909 |

(*) Nợ quá hạn được tính dựa trên từng khoản vay.

Xem chi tiết các loại và giá trị của tài sản bảo đảm trong Thuyết minh 38. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của các tài sản bảo đảm này.

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mua nợ được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng hợp đồng mua nợ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa thời hạn định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| | Quá hạn | Không | Đến | Từ trên | Từ trên | Từ trên | Từ trên | Từ trên | Tổng |
|--|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | 1 tháng | 1 tháng đến | 3 tháng đến | 6 tháng | 1 năm đến | 5 năm | Triệu VND |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 480.493 | - | - | - | - | - | - | 480.493 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.163.203 | - | - | - | - | - | 2.163.203 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | - | - | 32.149.043 | 5.372.125 | 10.800 | - | - | - | 37.531.968 |
| Chứng khoán kinh doanh - góp | - | 188.903 | - | - | - | - | - | - | 188.903 |
| Cho vay khách hàng - góp (i) | 4.291.185 | - | 24.072.494 | 62.674.128 | - | - | - | - | 91.037.807 |
| Hoạt động mua nợ - góp | - | - | - | 2.004.000 | - | - | - | - | 2.004.000 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | 150.000 | 3.798.642 | 141.600 | - | 736.036 | - | 2.468.217 | 8.253.196 | 15.547.691 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp | - | 58.791 | - | - | - | - | - | - | 58.791 |
| Tài sản cố định | - | 1.099.667 | - | - | - | - | - | - | 1.099.667 |
| Bất động sản đầu tư | - | 65.619 | - | - | - | - | - | - | 65.619 |
| Tài sản Có khác - góp (i) | - | 3.975.478 | - | 75.000 | 200.000 | - | - | - | 4.250.478 |
| Tổng tài sản (1) | 4.441.185 | 9.667.593 | 58.526.340 | 70.125.253 | 946.836 | - | 2.468.217 | 8.253.196 | 154.428.620 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 27.639.326 | 5.437.660 | 1.153.144 | 26.507 | 88.845 | - | 34.345.482 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 40.352.257 | 17.934.230 | 18.982.470 | 6.388.227 | 1.845.761 | 12.873 | 85.515.818 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 771.389 | - | - | - | - | - | - | 771.389 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 567 | 2.707 | 822 | 12.477 | - | 16.573 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 1.650.000 | 3.850.000 | 9.700.000 | - | 15.200.000 |
| Các khoản nợ khác | - | 2.915.028 | - | - | - | - | - | - | 2.915.028 |
| Tổng nợ phải trả (2) | - | 3.686.417 | 67.991.583 | 23.372.457 | 21.788.321 | 10.265.556 | 11.647.083 | 12.873 | 138.764.290 |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)] | 4.441.185 | 5.981.176 | (9.465.243) | 46.752.796 | (20.841.485) | (10.265.556) | (9.178.866) | 8.240.323 | 15.664.330 |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)] | 4.441.185 | 5.981.176 | (9.465.243) | 46.752.796 | (20.841.485) | (10.265.556) | (9.178.866) | 8.240.323 | 15.664.330 |

| Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân kỳ của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau: | | | | | | | | | |
|---|---------|-------------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------|-----|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | | | | |
| | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 6 tháng | Từ trên 6 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | (*) | (*) | 0,00% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ VND | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (*) | (*) | 4,53% | 4,89% | 6,00% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ VND | | | | | | | | | |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | 5,36% | 5,50% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Cho vay khách hàng | | | | | | | | | |
| ▪ VND | 31,49% | (*) | 27,00% | 27,00% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | 4,00% | (*) | 0,00% | 0,00% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Hoạt động mua nợ | | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | (*) | 8,20% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | | | | | | | | | |
| ▪ VND | 8,90% | (*) | 7,30% | (*) | 6,53% | (*) | 5,63% | 3,54% | |
| Tài sản Có khác | | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | (*) | 7,30% | 10,00% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | (*) | (*) | 4,57% | 4,70% | 4,86% | 3,98% | 3,66% | (*) | (*) |
| ▪ VND | (*) | (*) | 5,47% | 5,78% | 5,85% | 6,14% | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của khách hàng | (*) | (*) | 4,42% | 4,65% | 4,60% | 4,99% | 5,91% | 4,32% | (*) |
| ▪ VND | (*) | (*) | 0,00% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | | | | | | | | | |
| Phát hành giấy tờ có giá | (*) | (*) | (*) | (*) | 5,78% | 5,68% | 6,52% | (*) | (*) |
| ▪ VND | | | | | | | | | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | (*) | (*) | (*) | 3,13% | 3,13% | 3,13% | 3,13% | 3,13% | (*) |
| ▪ VND | | | | | | | | | |

(*)

Không áp dụng.

Lãi suất thực tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày dựa trên lãi suất thực tế theo kỳ hạn hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

| | Tỷ giá hối đoái tại ngày | |
|---------|--------------------------|------------|
| | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
| USD/VND | 25.450 | 24.250 |
| EUR/VND | 27.262 | 26.895 |
| GBP/VND | 32.538 | 30.885 |
| CHF/VND | 28.310 | 28.797 |
| SGD/VND | 18.722 | 18.392 |
| CAD/VND | 18.541 | 18.341 |
| AUD/VND | 17.125 | 16.578 |
| NZD/VND | 15.436 | 15.390 |
| HKD/VND | 3.261 | 3.106 |
| JPY/VND | 158 | 171 |

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | USD Triệu VND | EUR Triệu VND | Tiền tệ khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|-------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt | 11.938 | 553 | 467 | 12.958 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 135.180 | 16 | - | 135.196 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 8.978.680 | 72.492 | 1.906.548 | 10.957.720 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 662.488 | 230.583 | - | 893.071 |
| Tài sản Có khác – gộp | 293.610 | 273 | - | 293.883 |
| Tổng tài sản (1) | 10.081.896 | 303.917 | 1.907.015 | 12.292.828 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 7.314.312 | 52 | 21 | 7.314.385 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.173.622 | 36.180 | 20.732 | 1.230.534 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 1.020.067 | 258.989 | 1.865.913 | 3.144.969 |
| Các khoản nợ khác | 39.559 | 746 | 1.274 | 41.579 |
| Tổng nợ phải trả (2) | 9.547.560 | 295.967 | 1.887.940 | 11.731.467 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)] | 534.336 | 7.950 | 19.075 | 561.361 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4) | (433.496) | - | 856 | (432.640) |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)] | 100.840 | 7.950 | 19.931 | 128.721 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Tập đoàn là không đáng kể.

(iii) *Rủi ro về giá thị trường*

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại Tập đoàn Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được phân vào thời hạn đến một (1) tháng do tính thanh khoản cao của loại chứng khoán này, chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng bên dưới trình bày phân tích các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | Quá hạn | | Trong hạn | | Từ trên 1 đến 5 năm | | Tổng | |
|--|------------------|------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1 đến 3 tháng | Từ trên 1 đến 12 tháng | Trên 5 năm | Trên 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | - | 480.493 | - | - | - | - | - | 480.493 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.163.203 | - | - | - | - | - | 2.163.203 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp | - | - | 32.149.043 | 5.372.125 | 10.800 | - | - | - | 37.531.968 |
| Chứng khoán kinh doanh – góp | - | - | 188.903 | - | - | - | - | - | 188.903 |
| Cho vay khách hàng – góp | 3.227.627 | 1.063.558 | 17.630.089 | 12.045.866 | 24.662.104 | 17.716.522 | 14.692.041 | 15.547.691 | 91.037.807 |
| Hoạt động mua nợ – góp | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.004.000 |
| Chứng khoán đầu tư – góp | 150.000 | - | 141.600 | - | 736.036 | 6.264.459 | 8.255.596 | 58.791 | 15.547.691 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp | - | - | - | - | - | - | - | - | 58.791 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 18 | 4.499 | 144.150 | 951.000 | 65.619 | 1.099.667 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | - | 65.619 |
| Tài sản Có khác – góp | 296.781 | - | 2.129.426 | 154.635 | 1.193.339 | 283.298 | 192.999 | 4.250.478 | 4.250.478 |
| Tổng tài sản (1) | 3.674.408 | 1.063.558 | 54.882.757 | 17.572.644 | 26.606.778 | 24.408.429 | 26.220.046 | 154.428.620 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 27.639.326 | 5.437.660 | 1.179.651 | 88.845 | - | - | 34.345.482 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 40.928.590 | 17.357.898 | 25.370.697 | 1.845.760 | 12.873 | - | 85.515.818 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 10.545 | 188.290 | 572.554 | - | - | - | 771.389 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 567 | 3.528 | 12.478 | - | - | 16.573 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 5.500.000 | 9.700.000 | - | - | 15.200.000 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 2.915.028 | - | - | - | - | - | 2.915.028 |
| Tổng nợ phải trả (2) | - | - | 71.493.489 | 22.984.415 | 32.626.430 | 11.647.083 | 12.873 | 138.764.290 | |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 3.674.408 | 1.063.558 | (16.610.732) | (5.411.771) | (6.019.652) | 12.761.346 | 26.207.173 | 15.664.330 | |
| [(3)=(1)-(2)] | | | | | | | | | |

(e) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/6/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động</i> | | | | |
| - Chứng khoán kinh doanh | 188.903 | 107.168 | 871.942 | 835.823 |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i> | | | | |
| - Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành – thuần | 330.938 | (*) | 519.954 | (*) |
| - Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – thuần | 3.319.888 | (*) | 2.533.056 | (*) |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | | | |
| - Tiền mặt | 480.493 | 480.493 | 503.043 | 503.043 |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.163.203 | 2.163.203 | 3.167.848 | 3.167.848 |
| - Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 37.531.968 | 37.531.968 | 36.416.740 | 36.416.740 |
| - Cho vay khách hàng – thuần | 89.612.926 | (*) | 96.781.614 | (*) |
| - Hoạt động mua nợ – thuần | 1.989.675 | (*) | 957.762 | (*) |
| - Các khoản phải thu – thuần | 620.911 | (*) | 704.250 | (*) |
| - Các khoản lãi, phí phải thu | 1.794.815 | (*) | 1.455.147 | (*) |
| <i>Được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:</i> | | | | |
| - Trái phiếu chính phủ | 7.652.041 | (*) | 8.988.566 | (*) |
| - Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành | 2.772.988 | (*) | 3.559.950 | (*) |
| - Chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành | 915.020 | (*) | 2.821.753 | (*) |
| - Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết | 2.400 | (*) | 2.400 | (*) |
| - Góp vốn, đầu tư dài hạn | 58.791 | (*) | 58.791 | (*) |
| - Tài sản tài chính khác | 3.020.259 | (*) | 2.773.073 | (*) |

| | 30/6/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> | | | | |
| - Tiền gửi và vay các TCTD khác | 34.345.482 | (*) | 29.041.487 | (*) |
| - Tiền gửi của khách hàng | 85.515.818 | (*) | 100.034.291 | (*) |
| - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 771.389 | 771.389 | 265.268 | 265.268 |
| - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 16.573 | (*) | 26.613 | (*) |
| - Phát hành giấy tờ có giá | 15.200.000 | (*) | 15.600.000 | (*) |
| - Các khoản lãi, phí phải trả | 1.999.505 | (*) | 3.138.846 | (*) |
| - Các khoản phải trả và công nợ khác | 775.887 | (*) | 421.221 | (*) |

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

43. Cam kết thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
|----------------------|-----------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đến một năm | 277.253 | 275.488 |
| Trên một đến năm năm | 858.665 | 851.472 |
| Trên năm năm | 60.296 | 63.282 |
| | 1.196.214 | 1.190.242 |

44. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(b) và Thuyết minh 3(i), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh 23). Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Tập đoàn chưa trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tập đoàn chỉ trích lập các quỹ này vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn đang tạm thời tính và trả thuế thu nhập doanh nghiệp bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận tính thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc tính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thực hiện vào cuối kỳ kế toán năm theo các quy định hiện hành.

45. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ gần nhất.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

